

Số: /BC-STTTT

Ninh Thuận, ngày tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả thực hiện Chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2022 theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08/7/2022

Căn cứ Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận.

Trên cơ sở kết quả đánh giá hiện trạng chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo, đánh giá Chỉ số chuyển đổi số năm 2022 của các cơ quan, đơn vị như sau:

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ VÀ THU THẬP SỐ LIỆU

Sở Thông tin và Truyền thông ban hành công văn số 2696/STTTT-CN ngày 20/10/2022 về việc tổ chức đánh giá hiện trạng thực hiện Chuyển đổi số theo Quyết định số 852/QĐ-UBND ngày 08/7/2022 về Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá của các Sở, ban ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành thẩm định và chấm điểm cho từng cơ quan, đơn vị.

II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Về Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành

Chuyển đổi số cấp Sở, ban, ngành được đánh giá thông qua 06 nhóm chỉ số chính với 49 chỉ số thành phần và chỉ số lĩnh vực ưu tiên. Trong đó, Nhận thức số (gồm 4 chỉ số), Thẻ chế số (gồm 10 chỉ số), Hạ tầng số (gồm 3 chỉ số), Nhân lực số (gồm 3 chỉ số), An toàn thông tin mạng (gồm 12 chỉ số), Hoạt động chính quyền số (gồm 17 chỉ số).

Các lĩnh vực ưu tiên: Du lịch, Nông nghiệp, Tài nguyên và môi trường, Tài chính - Ngân hàng, Giao thông vận tải - logistics, Giáo dục đào tạo, Y tế, năng lượng, sản xuất công nghiệp, Xây dựng, Nội vụ, Tư pháp

2. Về Bộ Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện

Chuyển đổi số cấp huyện được đánh giá thông qua 09 nhóm chỉ số chính với 83 chỉ số thành phần. Trong đó, Nhận thức số (gồm 6 chỉ số), Thẻ chế số (gồm 10 chỉ số), Hạ tầng số (gồm 7 chỉ số), Nhân lực số (gồm 7 chỉ số), An toàn thông tin mạng (gồm 12 chỉ số), Hoạt động chính quyền số (gồm 18 chỉ số), Hoạt động kinh tế số (gồm 12 chỉ số), Hoạt động xã hội số (gồm 8 chỉ số), Đô

thị thông minh (gồm 3 chỉ số nhưng không tính điểm).

3. Kết quả đánh giá Chỉ số chuyển đổi số năm 2022

3.1 Kết quả đánh giá xếp hạng chung

Công tác ứng dụng CNTT, chuyển đổi số đã được lãnh đạo các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh quan tâm, thể hiện qua việc tăng mạnh các chỉ số về ứng dụng CNTT trong cơ quan, nhà nước; công tác đảm bảo an toàn thông tin được quan tâm, chú trọng. Kết quả ứng dụng CNTT, chuyển đổi số đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước trong công tác cải cách hành chính, phục vụ cho người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Tỷ lệ mức “Tốt” ở cấp sở, ban, ngành đạt 80%, tỷ lệ mức “Tốt” ở cấp huyện đạt 14,3%.

Trong các sở, ban, ngành cấp tỉnh, đơn vị dẫn đầu về xếp hạng tổng thể mức độ chuyển đổi số năm 2022: Sở Thông tin và Truyền thông, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng; Đơn vị dẫn đầu cấp huyện về lĩnh vực này: Ủy ban nhân dân thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, Cụ thể:

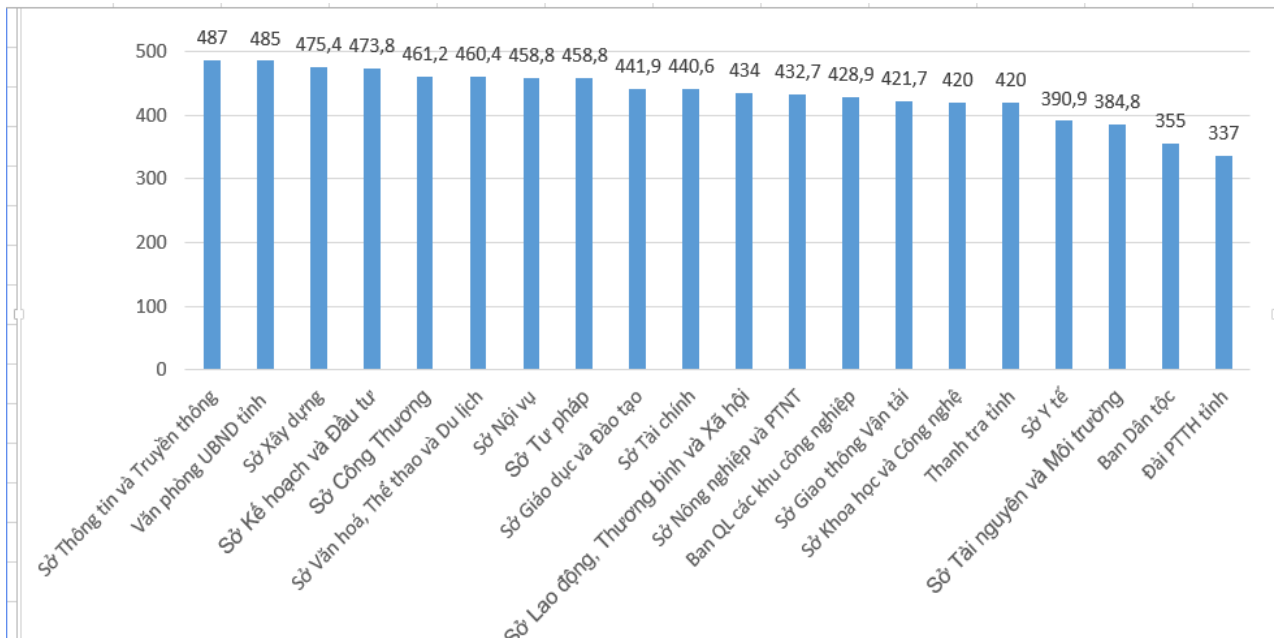
3.1.1 Bảng xếp hạng tổng thể của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

TT	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Điểm chấm các chỉ số	Điểm lĩnh vực ưu tiên	Tổng điểm	Xếp hạng
1	Sở Thông tin và Truyền thông	40	90	60	30	115	152	487	-	487	Tốt
2	Văn phòng UBND tỉnh	40	90	60	30	115	150	485	-	485	Tốt
3	Sở Xây dựng	30	90	60	30	115	149,2	474,2	25/25	475,4	Tốt
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	90	60	30	115	147	482	25/35	473,8	Tốt
5	Sở Công Thương	30	90	60	30	103,5	145	458,5	35/35	461,2	Tốt
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	30	90	60	30	115	139	464	47/55	460,4	Tốt
7	Sở Nội vụ	40	90	60	30	105	133	458	10/10	458,8	Tốt
8	Sở Tư pháp	40	90	60	30	95	143	458	10/10	458,8	Tốt
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	32,5	85	50	28,5	115	141	452	38,5/55	441,9	Tốt
10	Sở Tài chính	30	90	60	30	115	132	457	10/30	440,6	Tốt
11	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	30	90	60	25	95	134	434	-	434	Tốt
12	Sở Nông nghiệp	30	90	60	30	105	133	448	15/35	432,7	Tốt

TT	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Điểm chấm các chỉ số	Điểm lĩnh vực ưu tiên	Tổng điểm	Xếp hạng
	và PTNT										
13	Ban QL các khu công nghiệp	30	90	60	0,9	105	143	428,9	-	428,9	Tốt
14	Sở Giao thông Vận tải	30	85	60	25	93	134	427	20/30	421,7	Tốt
15	Sở Khoa học và Công nghệ	28	90	30	30	100	142	420	-	420	Tốt
16	Thanh tra tỉnh	40	90	60	30	105	95	420	-	420	Tốt
17	Sở Y tế	24,3	90	50	30	75	134	403,3	15/35	390,9	Khá
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	40	60	60	0	70	149	379	25/25	384,8	Khá
19	Ban Dân tộc	30	65	20	30	70	140	355	-	355	Khá
20	Đài PTTH tỉnh	30	90	46	21	100	50	337	-	337	Khá

Kết quả xếp hạng:

- Có 16/20 sở, ban, ngành xếp loại Tốt, đạt tỷ lệ 80%
- Có 4/20 sở, ban, ngành xếp loại Khá, đạt tỷ lệ 20%



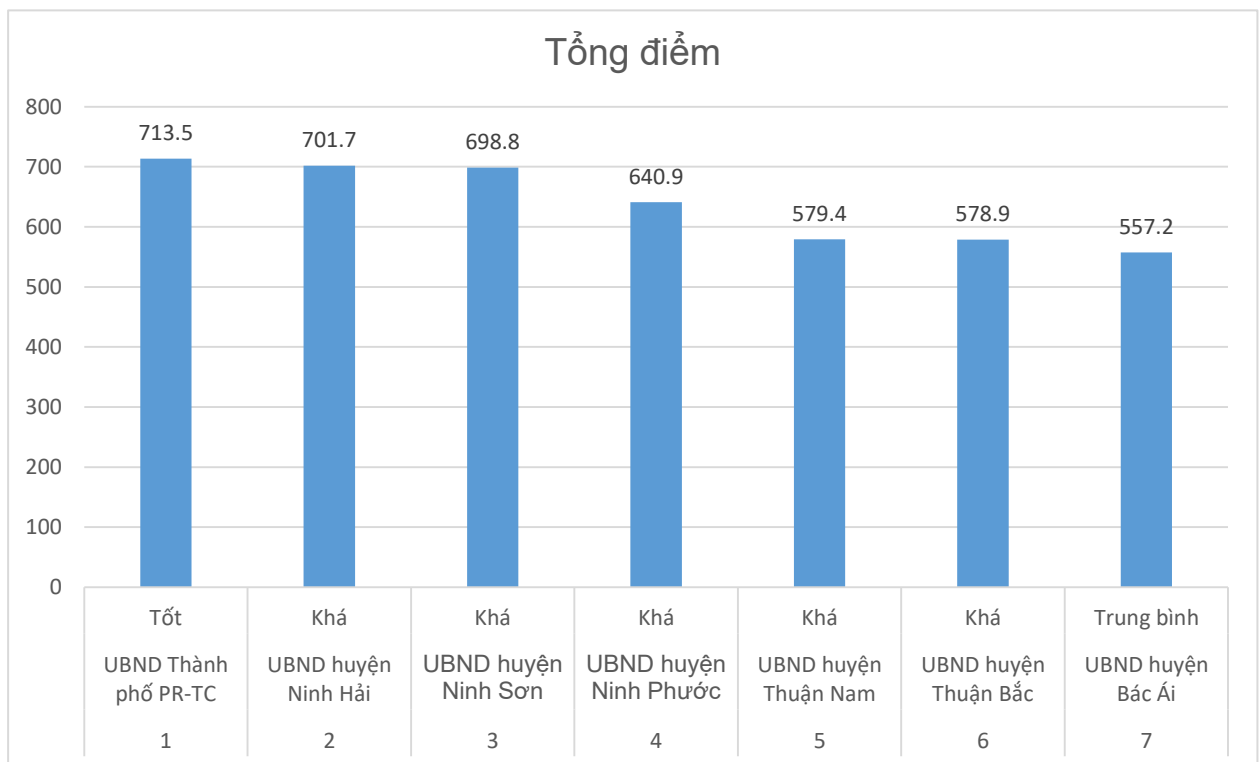
Sơ đồ tổng thể thực hiện chuyển đổi số năm 2022 của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh

3.1.2 Bảng xếp hạng tổng thể của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

TT	Tên Cơ quan	Nhận thức số	Thể chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	Xếp hạng
1	UBND Thành phố PR-TC	60	90	48,1	58,5	78,6	138,9	125,8	113,6	713,5	Tốt
2	UBND huyện Ninh Hải	60	70	60	60	100	141,7	140	70	701,7	Khá
3	UBND huyện Ninh Sơn	58,8	80	59,7	55,01	70	147,8	135	92,5	698,8	Khá
4	UBND huyện Ninh Phước	60	90	60	60	75	146,9	103	46	640,9	Khá
5	UBND huyện Thuận Nam	60	70	55,6	55	77	124	103	34,8	579,4	Khá
6	UBND huyện Thuận Bắc	40	70	54,5	48	69,5	146,9	85	45	578,9	Khá
7	UBND huyện Bác Ái	42	65	54,5	30,4	65	136,3	135	29	557,2	TB

Kết quả xếp hạng:

- Có 1/7 huyện, thành phố xếp loại Tốt, đạt tỷ lệ 14,3%;
- Có 5/7 huyện, thành phố loại Khá, đạt tỷ lệ 71,4%;
- Có 1/7 huyện, thành phố loại Trung bình, đạt tỷ lệ 14,3%.



Sơ đồ tổng thể thực hiện chuyển đổi số năm 2022 của UBND cấp huyện.

4. Xếp hạng theo từng mục chỉ tiêu của các Sở, ban ngành

4.1. Nhận thức số

STT	Tên Cơ quan	Người đứng đầu Sở, ban, ngành có là thành viên của Ban chỉ CDS của tỉnh	Người đứng đầu Sở, ban, ngành chủ trì, chỉ đạo CDS của đơn vị	Sở, ngành có văn bản chỉ đạo về CDS lĩnh vực	Trang TTĐT của Sở, ngành có các bài viết tuyên truyền về CDS	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	10	10	10	10	40/40
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	10	40/40
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	10	40/40
4	Sở Tư pháp	10	10	10	10	40/40
5	Sở Nội vụ	10	10	10	10	40/40
6	Thanh tra tỉnh	10	10	10	10	40/40
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	10	10	40/40
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	2,5	32,5/40
9	Sở Tài chính	10	0	10	10	30/40
10	Sở Công Thương	10	0	10	10	30/40
11	Sở Xây dựng	10	0	10	10	30/40
12	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	0	10	10	30/40
13	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	0	10	10	30/40
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	0	10	10	30/40
15	Sở Giao thông Vận tải	10	0	10	10	30/40
16	Ban QL các khu công nghiệp	10	0	10	10	30/40
17	Đài PTTH tỉnh	10	0	10	10	30/40
18	Ban Dân tộc	0	10	10	10	30/40
19	Sở Khoa học và Công nghệ	10	0	8	10	28/40
20	Sở Y tế	10	10	4,3	0	24,3/40

Trong đó:

- + 7/20 cơ quan có tổng điểm 40/40, đạt tỷ lệ 35%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 32,5/40, đạt tỷ lệ 5%.
- + 10/20 cơ quan có tổng điểm 30/40, đạt tỷ lệ 50%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 28/40, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 24,3/40, đạt tỷ lệ 5%.

4.2. Thẻ chế số

STT	Tên Cơ quan	Ban hành Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về CDS	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm về CDS	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về CDS	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt trong KTCQĐT phiên bản 2.0	Tham gia đầy đủ HN, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ KTCQĐT	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho CDS	Tham gia đầy đủ HN, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho CDS	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho CDS	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa CDS	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
3	Sở Nội vụ	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
4	Sở Công Thương	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
7	Sở Y tế	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
9	Sở Khoa học và Công nghệ	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
11	Sở Xây dựng	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90

STT	Tên Cơ quan	Ban hành Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về CDS	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động 5 năm về CDS	Kế hoạch hoặc Chương trình hành động hằng năm về CDS	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt trong KTCQĐT phiên bản 2.0	Tham gia đầy đủ HN, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ KTCQĐT	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho CDS	Tham gia đầy đủ HN, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho CDS	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho CDS	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa CDS	Tổng điểm
12	Sở Tư pháp	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
13	Ban QL các khu công nghiệp	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
14	Thanh tra tỉnh	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
15	Đài PTTH tỉnh	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
16	Sở Tài chính	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
17	Sở Giao thông Vận tải	0	5	10	10	10	10	10	10	10	10	85/90
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	5	10	10	10	10	10	10	5	10	85/90
19	Ban Dân tộc	0	5	10	10	10	10	10	10	0	0	65/90
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0	10	10	10	0	10	0	10	10	60/90

Trong đó:

- + 16/20 cơ quan có tổng điểm 90/90, đạt tỷ lệ 80%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 85/90, đạt tỷ lệ 10%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 65/90, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 60/90, đạt tỷ lệ 5%.

4.3. Hạ tầng số

STT	Tên Cơ quan	Sở, ban, ngành đã kết nối với mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	Sở, ban, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	Sở, ban, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	10	30	20	60/60
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	30	20	60/60
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	30	20	60/60
4	Sở Nội vụ	10	30	20	60/60
5	Sở Công Thương	10	30	20	60/60
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	30	20	60/60
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	30	20	60/60
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	30	20	60/60
9	Sở Tài chính	10	30	20	60/60
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	30	20	60/60
11	Sở Xây dựng	10	30	20	60/60
12	Sở Tư pháp	10	30	20	60/60
13	Ban QL các khu công nghiệp	10	30	20	60/60
14	Sở Giao thông Vận tải	10	30	20	60/60
15	Thanh tra tỉnh	10	30	20	60/60
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	30	10	50/60
17	Sở Y tế	10	30	10	50/60
18	Đài PTTH tỉnh	10	30	6	46/60
19	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	30/60
20	Ban Dân tộc	10	0	10	20/60

Trong đó:

- + 15/20 cơ quan có tổng điểm 60/60, đạt tỷ lệ 75%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 50/60, đạt tỷ lệ 10%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 46/60, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 30/60, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 20/60, đạt tỷ lệ 5%.

4.4. Nhân lực số

STT	Tên Cơ quan	Có công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	10	10	10	30/30
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	30/30
3	Sở Nội vụ	10	10	10	30/30
4	Sở Công Thương	10	10	10	30/30
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	30/30
6	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	10	10	30/30
7	Sở Y tế	10	10	10	30/30
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	10	10	30/30
9	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	30/30
10	Thanh tra tỉnh	10	10	10	30/30
11	Sở Xây dựng	10	10	10	30/30
12	Sở Tư pháp	10	10	10	30/30
13	Sở Tài chính	10	10	10	30/30
14	Ban Dân tộc	10	10	10	30/30
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	8,5	28,5/30
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	10	5	25/30
17	Sở Giao thông Vận tải	10	10	5	25/30
18	Đài PTTH tỉnh	10	10	1	21/30
19	Ban QL các khu công nghiệp	0	0	0,9	0,9/30
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	0	0	0	0/30

Trong đó: + 14/20 cơ quan có tổng điểm 30/30, đạt tỷ lệ 70%.

+ 1/20 cơ quan có tổng điểm 28/30, đạt tỷ lệ 5%.

+ 2/20 cơ quan có tổng điểm 25/30, đạt tỷ lệ 10%.

+ 1/20 cơ quan có tổng điểm 21/30, đạt tỷ lệ 5%.

+ 1/20 cơ quan có tổng điểm 0,9/30, đạt tỷ lệ 5%.

+ 1/20 cơ quan có tổng điểm 0/30, đạt tỷ lệ 5%.

4.5 An toàn thông tin

TT	Tên Cơ quan	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm GSATTTM Quốc gia	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng điểm
1	Văn phòng UBND tỉnh	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
2	Sở Thông tin và Truyền thông	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
4	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
6	Sở Xây dựng	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
7	Sở Tài chính	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	15	115/115
8	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	5	105/115
9	Sở Nội vụ	10	10	10	10	10	0	10	5	10	10	5	15	105/115
10	Thanh tra tỉnh	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	5	105/115
11	Ban QL các khu công nghiệp	10	10	10	10	10	10	10	5	5	5	5	15	105/115
12	Sở Công Thương	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	3,5	103,5/115
13	Sở Khoa học và Công nghệ	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	0	100/115
14	Đài PTTH tỉnh	10	10	10	10	10	10	10	5	10	10	5	0	100/115
15	Sở Tư pháp	10	10	0	5	10	5	10	5	10	10	5	15	95/115

TT	Tên Cơ quan	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm GSATTTM Quốc gia	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng điểm
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	10	10	10	10	0	10	5	10	10	5	5	95/115
17	Sở Giao thông Vận tải	10	10	10	10	10	10	10	5	2	3	5	8	93/115
18	Sở Y tế	10	10	10	10	0	10	10	5	10	0	0	0	75/115
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	10	10	5	10	0	10	0	0	10	5	0	70/115
20	Ban Dân tộc	10	10	10	10	0	10	10	5	5	0	0	0	70/115

Trong đó:

- + 7/20 cơ quan có tổng điểm 115/115, đạt tỷ lệ 35%.
- + 4/20 cơ quan có tổng điểm 105/115, đạt tỷ lệ 20%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 103,5/115, đạt tỷ lệ 5%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 100/115, đạt tỷ lệ 10%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 95/115, đạt tỷ lệ 10%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 93/115, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 75/115, đạt tỷ lệ 5%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 70/115, đạt tỷ lệ 10%.

4.6. Hoạt động chính quyền số

TT	Tên Cơ quan	Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Sở, ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở	Sở, ban, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	Sở, ban, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 hoặc toàn trình	Tỷ lệ DVC TT được triển khai sẵn thông tin	Tỷ lệ DVC TT được cá thể hóa	Tỷ lệ DVC TT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC TT	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	Sở, ban, ngành sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ CC VC	Tổng chỉ Ngăn sách nhà nước cho Chính quyền số của Sở, ngành	Tổng điểm
1	Sở Thông tin và Truyền thông	10	5	5	10	10	10	10	7	20	5	10	10	10	10	10	0	10	152/165
2	Văn phòng UBND tỉnh	10	5	5	10	10	10	10	5	20	5	10	10	10	10	10	0	10	150/165
3	Sở Xây dựng	10	5	5	10	10	10	10	4,2	20	5	10	10	10	10	10	0	10	149,2/165
4	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	5	5	10	10	10	10	4	20	5	10	10	10	10	10	0	10	149/165
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10	5	5	10	10	10	10	2	20	5	10	10	10	10	10	0	10	147/165
6	Sở Công Thương	10	0	5	10	10	10	10	5	20	5	10	10	10	10	10	0	10	145/165
7	Sở Tư pháp	10	5	5	10	10	10	10	1	20	5	7	10	10	10	10	0	10	143/165
8	Ban QL các khu công nghiệp	10	0	5	10	10	10	10	3	20	5	10	10	10	10	10	0	10	143/165

TT	Tên Cơ quan	Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Sở, ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở	Sở, ban, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	Sở, ban, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 hoặc toàn trình	Tỷ lệ DVC TT được triển khai sẵn thông tin	Tỷ lệ DVC TT được cá thể hóa	Tổ Tỷ lệ DVC TT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC TT	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	Sở, ban, ngành sử dụng nền tảng hợp tác trực tuyến của tỉnh	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ CC VC	Tổng chỉ Ngâ n sách nhà nước cho Chính h quyền số của Sở, ngành h	Tổng điểm
9	Sở Khoa học và Công nghệ	10	5	5	10	10	10	10	1	20	5	10	10	10	10	10	0	6	142/165
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	5	5	5	10	10	10	5	16	5	10	10	10	10	10	0	10	141/165
11	Ban Dân tộc	10	5	5	10	10	10	10	5	20	5	10	10	10	0	10	0	10	140/165
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	10	5	5	10	10	10	10	5	9	5	10	10	10	10	10	0	10	139/165
13	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	10	0	5	10	10	10	10	1	20	5	10	10	10	10	10	0	3	134/165
14	Sở Giao thông Vận tải	10	5	5	10	10	10	10	2	15	5	10	10	10	10	10	0	2	134/165
15	Sở Y tế	10	0	5	10	10	10	10	4	20	5	10	10	10	10	10	0	0	134/165
16	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	0	5	10	10	10	10	3	20	5	10	10	10	10	10	0	0	133/165
17	Sở Nội vụ	10	0	5	10	10	10	10	3	20	5	10	10	10	10	10	0	0	133/165

TT	Tên Cơ quan	Trang thông tin điện tử của Sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	Sở, ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở	Sở, ban, ngành có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	Sở, ban, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 hoặc toàn trình	Tỷ lệ DVC TT được triển khai sẵn thông tin	Tỷ lệ DVC TT được cá thể hóa	Tỷ lệ DVC TT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC TT	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	Sở, ban, ngành sử dụng nền tảng hợp tác trực tuyến của tỉnh	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ CC VC	Tổng chỉ Ngâ n sách nhà nước cho Chính h quyền số của Sở, ngành h	Tổng điểm
18	Sở Tài chính	10	0	5	10	10	10	10	2	20	5	10	10	10	10	10	0	0	132/165
19	Thanh tra tỉnh	10	5	5	10	10	0	0	0	0	5	10	10	10	10	0	0	10	95/165
20	Đài PTTH tỉnh	10	0	5	10	0	0	0	0	0	5	0	0	10	0	0	0	10	50/165

Trong đó:

- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 152/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 150/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 149,2/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 149/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 147/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 145/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 143/165, đạt tỷ lệ 10%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 141/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 140/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 139/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 3/20 cơ quan có tổng điểm 134/165, đạt tỷ lệ 15%.
- + 2/20 cơ quan có tổng điểm 133/165, đạt tỷ lệ 10%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 132/165, đạt tỷ lệ 5%.

- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 95/165, đạt tỷ lệ 5%.
- + 1/20 cơ quan có tổng điểm 50/165, đạt tỷ lệ 5%.

5. Xếp hạng theo từng mục chỉ tiêu của UBND các huyện, thành phố

5.1. Nhận thức số

STT	Tên Cơ quan	Người đứng đầu huyện có là thành viên của Ban chỉ đạo, điều hành Chuyển đổi số của tỉnh	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp Huyện (Chủ tịch cấp Huyện) ký	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tổng điểm
1	UBND Thành phố PR-TC	10	10	10	10	10	10	60/60
2	UBND huyện Thuận Nam	10	10	10	10	10	10	60/60
3	UBND huyện Ninh Phước	10	10	10	10	10	10	60/60
4	UBND huyện Ninh Hải	10	10	10	10	10	10	60/60
5	UBND huyện Ninh Sơn	10	1	8,8	10	10	10	58,8/60
6	UBND huyện Bác Ái	10	10	7	5	10	10	42/60
7	UBND huyện Thuận Bắc	5	10	10	5	10	10	40/60

Trong đó:

- + 4/7 cơ quan có tổng điểm 60/60, đạt tỷ lệ 57,1%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 58,8/60, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 42/60, đạt tỷ lệ 14,3%.

+ 1/7 cơ quan có tổng điểm 40/60, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.2. Thể chế số

STT	Tên Cơ quan	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về CDS của cấp Huyện	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp Huyện về CDS	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp Huyện về CDS	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do Tỉnh ban hành	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ KTCQĐT	Thực hiện theo Văn bản định kỳ hằng năm của tỉnh nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho CDS	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chi cho CDS	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho CDS	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa CDS	Tổng điểm
1	UBND Thành phố PR-TC	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
2	UBND huyện Thuận Bắc	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
3	UBND huyện Ninh Phước	5	5	10	10	10	10	10	10	10	10	90/90
4	UBND huyện Ninh Sơn	5	5	10	10	10	10	10	10	10	0	80/90
5	UBND huyện Thuận Nam	5	5	10	10	10	10	10	10	0	0	70/90
6	UBND huyện Ninh Hải	5	5	10	10	10	10	10	10	0	0	70/90
7	UBND huyện Bác Ái	5	0	0	0	10	10	10	10	10	10	65/90

Trong đó:

+ 3/7 cơ quan có tổng điểm 90/90, đạt tỷ lệ 42,8%.

+ 1/7 cơ quan có tổng điểm 80/90, đạt tỷ lệ 14,3%.

- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 70/90, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 65/90, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.3. Hạ tầng số

STT	Tên Cơ quan	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Tỷ lệ UBND cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Huyện, thành phố có các ứng dụng chuyên ngành triển khai trên Trung tâm dữ liệu của tỉnh	Huyện, thành phố có sử dụng nền tảng số của tỉnh	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	Tổng điểm
1	UBND huyện Ninh Phước	10	10	10	10	0	20	0	60/100
2	UBND huyện Ninh Hải	10	10	10	10	0	20	0	60/100
3	UBND huyện Ninh Sơn	10	9,7	10	10	0	20	0	59,7/100
4	UBND huyện Thuận Nam	5,6	10	10	10	0	20	0	55,6/100
5	UBND huyện Thuận Bắc	8	9,5	7	10	0	20	0	54,5/100
6	UBND huyện Bác Ái	5	9,5	10	10	0	20	0	54,5/100
7	UBND Thành phố PR-TC	6,1	5,9	6,1	10	0	20	0	48,1/100

Trong đó:

- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 60/100 đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 59,7/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 55,6/100, đạt tỷ lệ 14,3%.

- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 54,5/100, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 48,1/100, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.4. Nhân lực số

STT	Tên Cơ quan	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về CDS	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT tin mạng	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện CDS (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	Tổng điểm
1	UBND huyện Ninh Phước	10	10	10	10	10	5	5	60/60
2	UBND huyện Ninh Hải	10	10	10	10	10	5	5	60/60
3	UBND Thành phố PR-TC	10	10	10	10	10	3,5	5	58,5/60
4	UBND huyện Ninh Sơn	10	10	10	10	10	0,01	5	55,01/60
5	UBND huyện Thuận Nam	10	10	10	10	10	0	5	55/60
6	UBND huyện Thuận Bắc	10	10	10	0	10	3	5	48/60
7	UBND huyện Bác Ái	0	0	10	10	5,4	0,001	5	30,4/60

Trong đó:

- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 60/60, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 58,5/60, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 55,01/60, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 55/60, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 48/60, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 30,4/60, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.5. An toàn thông tin

STT	Tên Cơ quan	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	Tổng điểm
1	UBND huyện Ninh Hải	10	10	10	10	5	10	10	5	5	5	5	15	100/100
2	UBND Thành phố PR-TC	10	10	10	9	5	0	10	5	0	5	5	9,6	78,6/100
3	UBND huyện Thuận Nam	10	10	10	10	5	0	10	5	0	5	5	7	77/100
4	UBND huyện Ninh Phước	10	10	10	10	5	0	10	5	0	5	5	5	75/100
5	UBND huyện Ninh Sơn	10	10	10	10	5	0	10	5	0	5	5	0	70/100
6	UBND huyện Thuận Bắc	10	10	0	10	5	0	10	2,5	5	5	5	7	69,5/100
7	UBND huyện Bác Ái	10	10	10	10	0	0	10	0	0	5	5	5	65/100

Trong đó:

- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 100/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 78,6/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 77/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 75/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 70/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 69,5/100, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 65/100, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.6. Hoạt động chính quyền số

STT	Tên Cơ quan	Trang thông tin điện tử cấp huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	Huyện có kết nối với LGSP để chia sẻ, khai thác dữ liệu có các CQNN khác sử dụng	Huyện có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4 hoặc toàn trình	Tỷ lệ DVC TT được diễn sẵn thông tin	Tỷ lệ DVC TT được cá thể hóa	Tỷ lệ DVCT T phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVC TT mức độ 3, 4 trong năm	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVC TT	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	Huyện thành phố sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	Tổng chỉ Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tổng điểm
1	UBND huyện Ninh Sơn	10	5	5	10	10	10	10	1,8	16	5	5	10	10	10	10	10	0	10	147,8/170
2	UBND huyện Thuận Bắc	10	5	5	10	10	10	10	1,5	18	2,5	5	10	10	10	10	10	0	10	146,9/170
3	UBND huyện Ninh Phước	10	5	5	10	10	10	10	1,9	20	0	5	10	10	10	10	10	0	10	146,9/170
4	UBND huyện Ninh Hải	10	5	5	10	10	10	10	1,7	15	0	5	10	10	10	10	10	0	10	141,7/170
5	UBND Thành phố PR-TC	10	5	5	10	10	10	10	2,3	9,4	3,5	4,8	10	10	10	10	10	0	8,9	138,9/170
6	UBND huyện Bác Ái	10	5	5	10	10	10	10	1,3	10	0	5	10	10	10	10	10	0	10	136,3/170
7	UBND huyện Thuận Nam	10	5	5	10	10	10	10	1,6	0,9	5	5	10	10	10	10	10	0	1,5	124/170

Trong đó:

- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 147,8/170, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 146,9/170, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 141,7/170, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 138,9/170, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 136,3/170, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 124/170, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.7. Hoạt động kinh tế số

STT	Tên Cơ quan	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	Số lượng doanh nghiệp p nền tảng số	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Tỷ lệ doanh nghiệp p sử dụng hợp đồng điện tử	Tỷ lệ doanh nghiệp p nộp thuế điện tử	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart	Số lượng g tên miền .vn	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	Tổng điểm
1	UBND huyện Ninh Hải	20	20	10	20	10	10	10	10	0	10	10	10	140/150
2	UBND huyện Ninh Sơn	20	20	10	20	10	10	10	10	5	10	10	0	135/150
3	UBND huyện Bác Ái	20	20	10	20	10	10	10	10	5	10	10	0	135/150
4	UBND Thành phố PR-TC	2,8	20	10	20	10	3	10	10	10	10	10	10	125,8/150
5	UBND huyện Thuận Nam	0	20	10	20	10	10	10	10	0	10	1,5	1,5	103/150
6	UBND huyện Ninh Phước	0	3	10	20	10	10	10	10	0	10	10	10	103/150
7	UBND huyện Thuận Bắc	0	20	10	20	10	0	5	10	0	10	0	0	85/150

Trong đó:

- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 140/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 135/150, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 125,8/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 103/150, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 85/150, đạt tỷ lệ 14,3%.

5.8. Hoạt động xã hội số

ST T	Tên Cơ quan	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	Tổng điểm
1	UBND Thành phố PR-TC	14,1	17,5	8	4	10	20	20	20	113,6/150
2	UBND huyện Ninh Sơn	20	20	20	18,5	10	0	0	4	92,5/150
3	UBND huyện Ninh Hải	20	20	0	0	10	0	0	20	70/150
4	UBND huyện Ninh Phước	16	20	0	0	10	0	0	0	46/150
5	UBND huyện Thuận Bắc	10	10	0	0	5	0	0	20	45/150
6	UBND huyện Thuận Nam	1,5	6,3	0	0	7	0	0	20	34,8/150
7	UBND huyện Bác Ái	0	0	20	0	5	0	0	4	29/150

Trong đó:

- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 113,6/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 92,5/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 70/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 2/7 cơ quan có tổng điểm 46/150, đạt tỷ lệ 28,6%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 45/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 34,8/150, đạt tỷ lệ 14,3%.
- + 1/7 cơ quan có tổng điểm 29/150, đạt tỷ lệ 14,3%.

Trên đây là kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2022 theo Quyết định số 852/QĐ-UBND./.

Nơi nhận:

- Ban chỉ đạo CDS;
- UBND tỉnh (b/c);
- Ban Điều hành CDS;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, CN.

GIÁM ĐỐC

Đào Xuân Kỳ